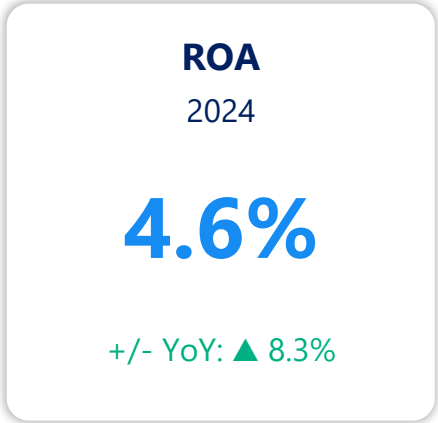
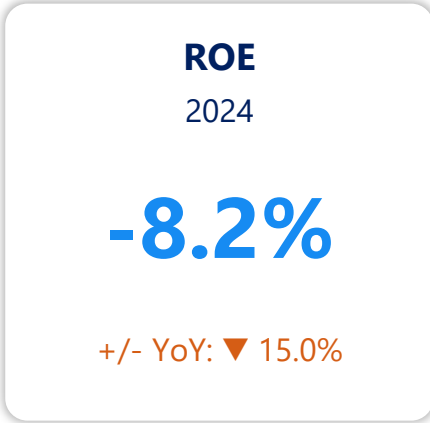
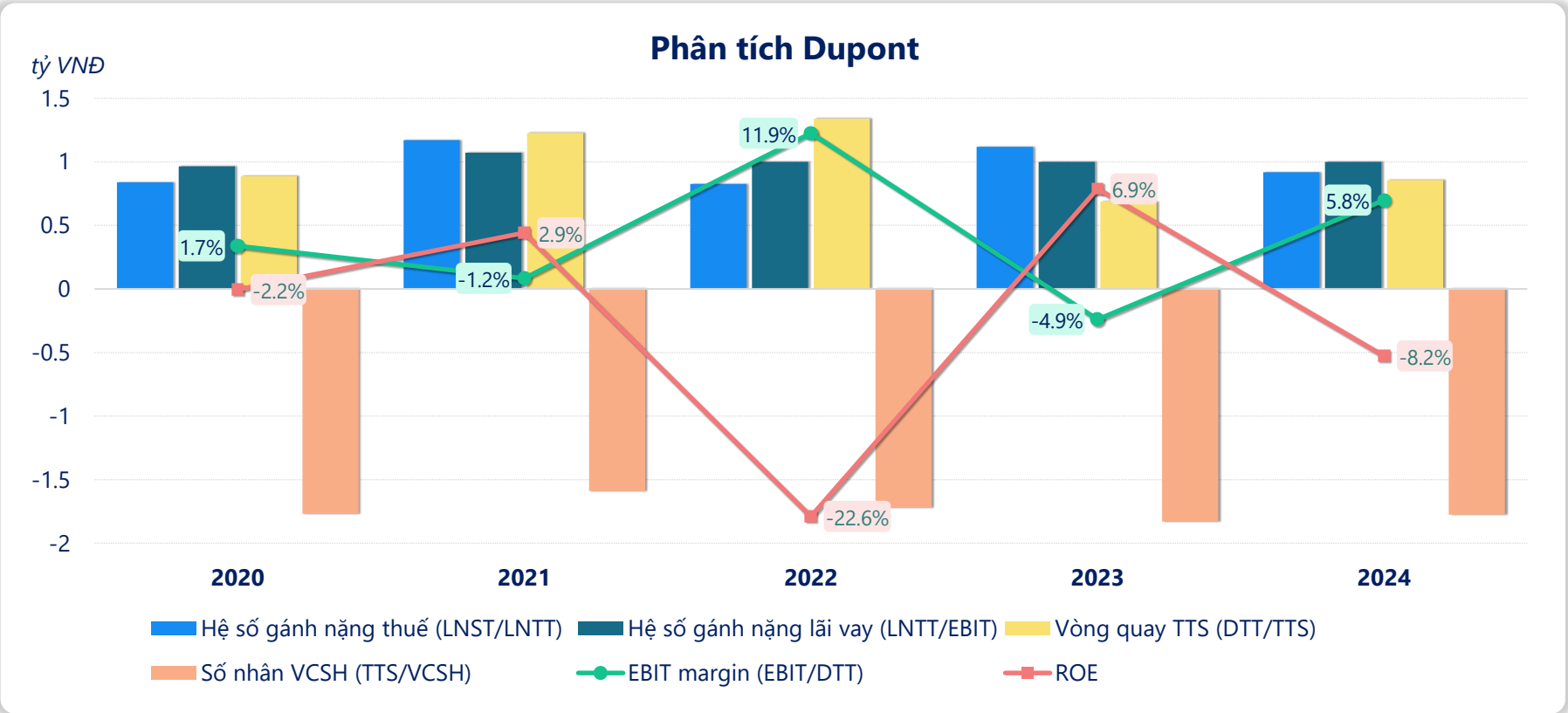
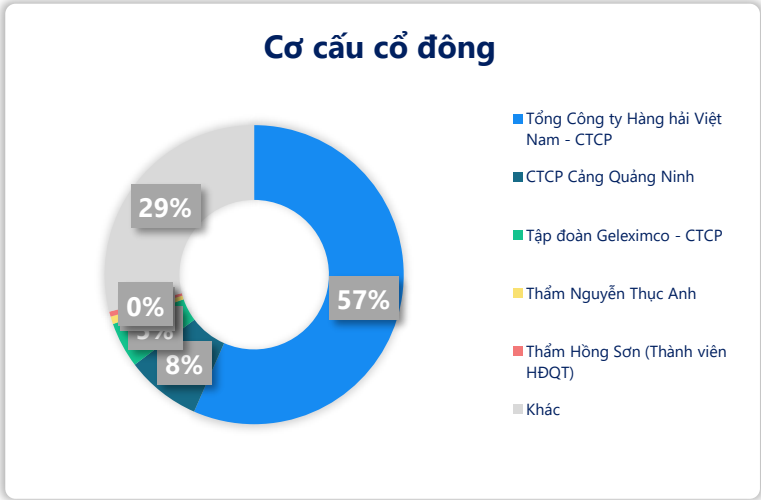


CTCP Đầu tư Cảng Cái Lân (UPCOM: CPI)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

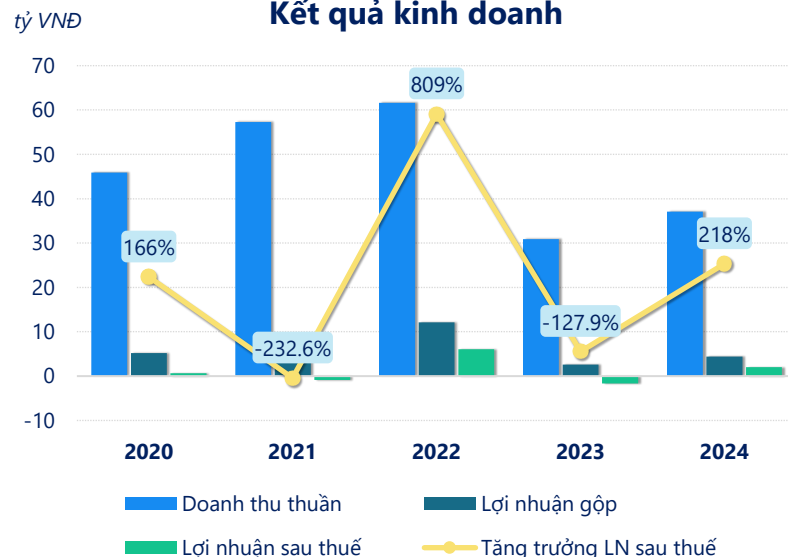
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,500 - 4,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		175
Số lượng CPLH (CP)		36,505,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		400
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.40
EPS		55
P/E		88.0

	YTD	1T	3T	6T
CPI		6.7%	14.3%	26.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP Đầu tư Cảng Cái Lân (UPCOM: CPI)

### Kết quả kinh doanh

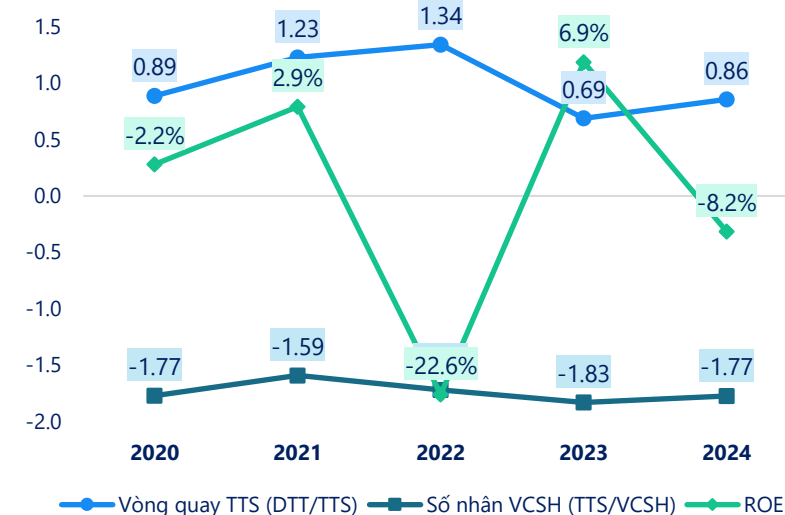


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.84%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

**Sự duy trì** của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

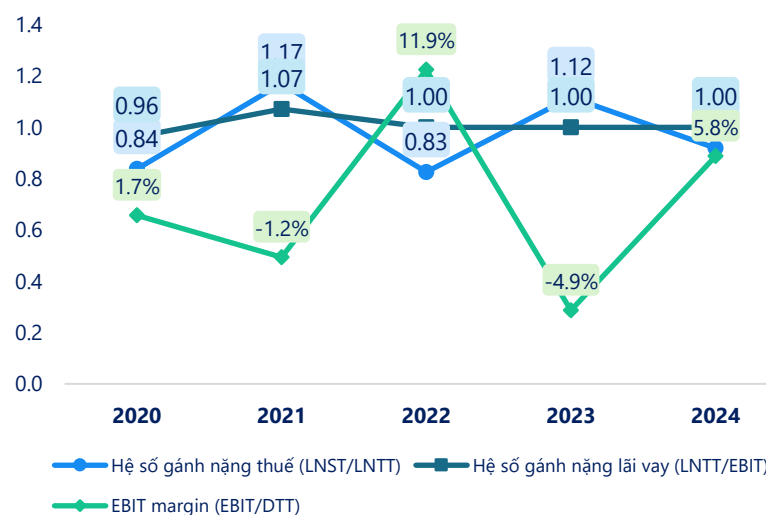
### Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CPI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.1%** đạt **37.10** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 218%** đạt **1.99** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng nhưng với **ROE** là **-8.16%**, cho thấy một tín hiệu cảnh báo về kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả của công ty.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



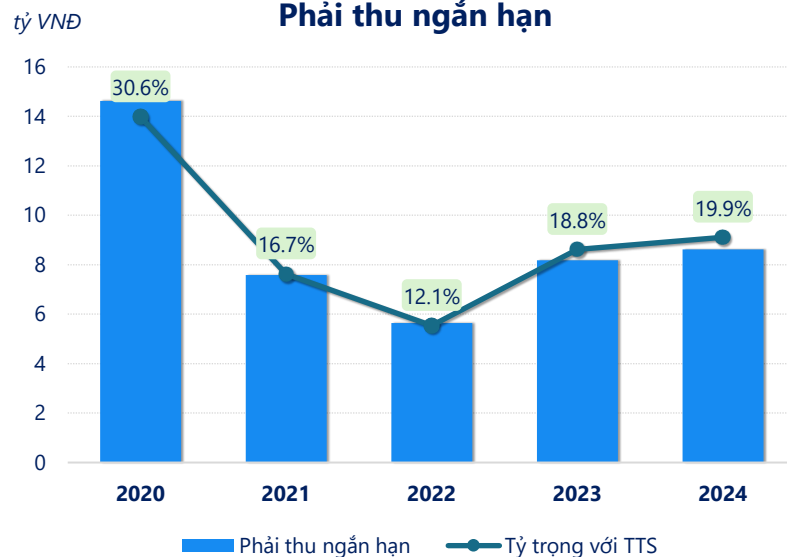
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.86**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

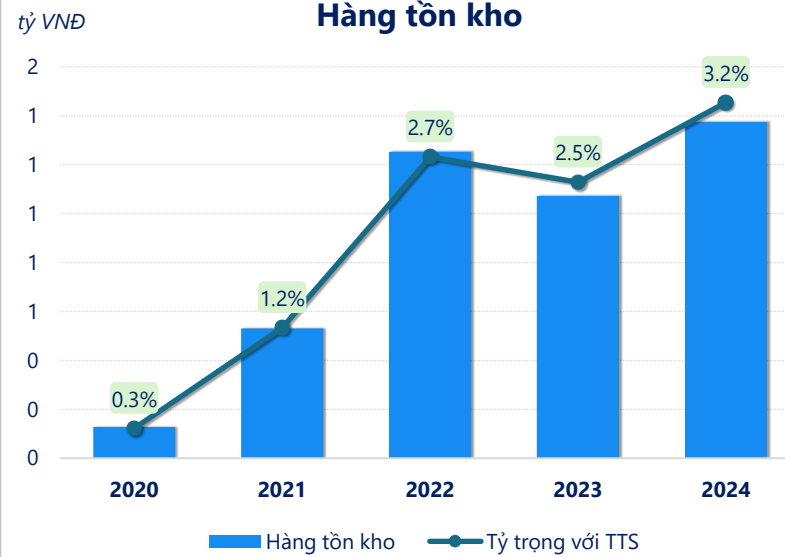
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Đầu tư Cảng Cái Lân (UPCOM: CPI)

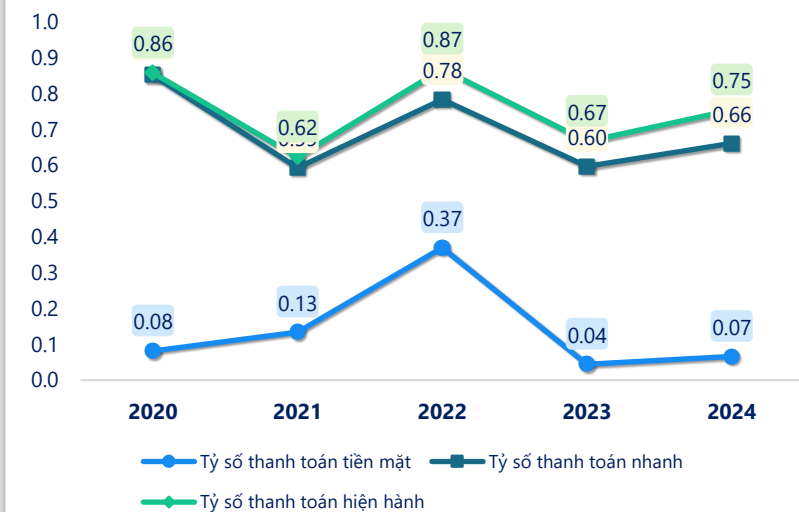
## Phải thu ngắn hạn



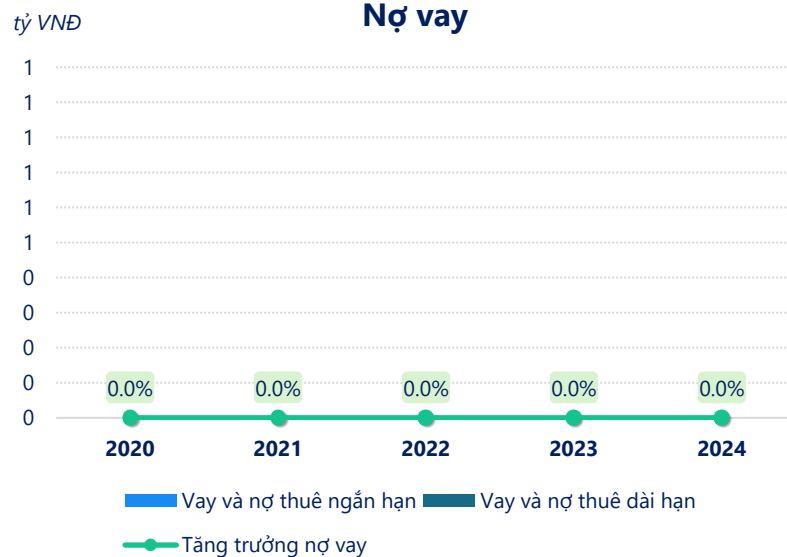
## Hàng tồn kho



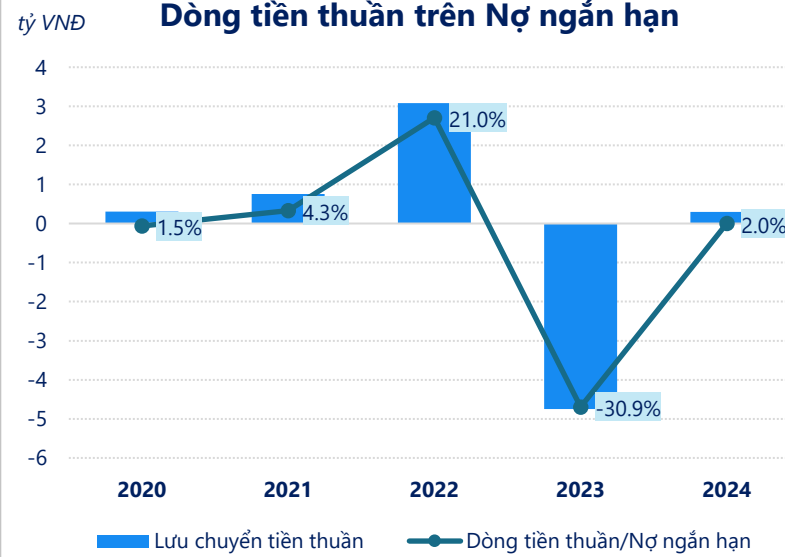
## Chỉ số thanh khoản



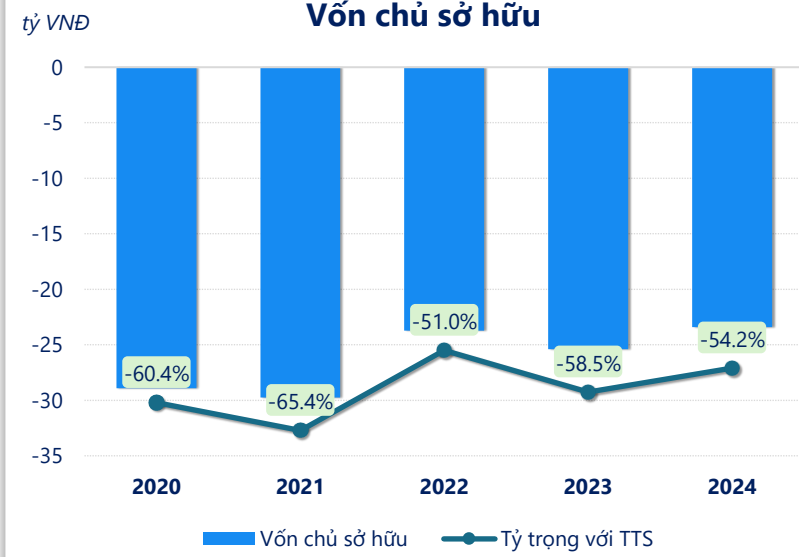
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>43.2</b>	<b>43.4</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>11.2</b>	<b>10.3</b>	<b>9.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.98	0.68	43.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.61	8.18	5.3%
Hàng tồn kho	1.38	1.07	28.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.33	-25.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>32.0</b>	<b>33.2</b>	<b>-3.5%</b>
Phải thu dài hạn	3.68	3.68	0.1%
Tài sản cố định	1.80	2.20	-18.3%
Bất động sản đầu tư	26.4	27.1	-2.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.16	0.15	10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>66.6</b>	<b>68.8</b>	<b>-3.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>14.9</b>	<b>15.4</b>	<b>-3.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.0	11.7	-6.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>51.7</b>	<b>53.4</b>	<b>-3.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-23.4</b>	<b>-25.4</b>	<b>7.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-23.4</b>	<b>-25.4</b>	<b>7.8%</b>
Vốn điều lệ	365	365	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>45.9</b>	<b>57.3</b>	<b>61.7</b>	<b>30.9</b>	<b>37.1</b>
Giá vốn hàng bán	40.6	49.6	49.5	28.3	32.7
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5.23</b>	<b>7.66</b>	<b>12.1</b>	<b>2.60</b>	<b>4.42</b>
Doanh thu HĐTC	0.11	0.02	0.14	0.10	0.02
Chi phí TC	0.03	0.05	0.03	0.00	0.01
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.03</b>	<b>0.05</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.92	9.47	5.26	5.05	3.41
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.38</b>	<b>-1.83</b>	<b>6.99</b>	<b>-2.36</b>	<b>1.01</b>
Lợi nhuận khác	0.38	1.11	0.33	0.86	1.16
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.77</b>	<b>-0.73</b>	<b>7.31</b>	<b>-1.51</b>	<b>2.17</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.64</b>	<b>-0.85</b>	<b>6.04</b>	<b>-1.68</b>	<b>1.99</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.64</b>	<b>-0.85</b>	<b>6.04</b>	<b>-1.68</b>	<b>1.99</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.30	1.49	3.59	-5.31	-0.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.74	-0.51	0.56	1.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.30	1.61	2.36	5.44	0.68
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.30</b>	<b>0.76</b>	<b>3.08</b>	<b>-4.75</b>	<b>0.30</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	1.61	2.36	5.44	0.68	0.98